

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Trần Thị Minh Anh	Chủ tịch
Ông Ngô Đức Lưu	Ủy viên (Bổ nhiệm từ 01/01/2015)
Ông Dương Công Hoàn	Ủy viên (Miễn nhiệm từ 01/01/2015)
Ông Đinh Xuân Cầm	Ủy viên
Bà Phan Thị Tố Oanh	Ủy viên
Ông Đỗ Ngọc Thạch	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Ngô Đức Lưu	Giám đốc (Bổ nhiệm từ 01/01/2015)
Ông Dương Công Hoàn	Giám đốc (Miễn nhiệm từ 01/01/2015)
Ông Đặng Phúc Tân	Phó Giám đốc
Ông Nông Tuấn Dũng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và vận hành kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Ngô Đức Lưu
Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Số: 88 /2015/AP-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 30/3/2015 và được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

1023
CỔ
ÁCH
KIỂM
A
BA

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Trên báo cáo kiểm toán ngày 03/03/2014, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có lưu ý về việc Công ty đang thực hiện ghi nhận tiền thuê đất phải trả trong năm căn cứ theo thông báo tạm thu của Chi cục thuế địa phương và giá trị tiền thuê đất xác định lại trong tương lai có thể thay đổi sau khi Công ty ký kết đầy đủ các hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên môi trường và thống nhất đơn giá làm cơ sở tính tiền thuê đất với Sở Tài chính địa phương.



Vũ Bình Minh

Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0034-2013-148-1

Ngô Việt Thanh

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1687-2013-148-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	
			31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		166.647.516.270	200.356.570.483
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	76.658.483.562	92.975.213.944
1. Tiền	111		61.658.483.562	72.975.213.944
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu	130		83.400.205.298	99.272.553.845
1. Phải thu của khách hàng	131		111.886.197.892	106.980.063.431
2. Trả trước cho người bán	132		87.000.000	108.339.100
5. Các khoản phải thu khác	135	5	1.254.439.450	2.340.282.256
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(29.827.432.044)	(10.156.130.942)
IV. Hàng tồn kho	140	6	6.188.326.506	7.949.702.694
1. Hàng tồn kho	141		6.188.326.506	7.949.702.694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		400.500.904	159.100.000
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		156.900.904	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		243.600.000	159.100.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.487.933.832	6.181.333.406
II. Tài sản cố định	220		5.487.933.832	6.138.996.471
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	4.226.034.769	4.877.097.408
- Nguyên giá	222		18.901.242.822	18.901.242.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.675.208.053)	(14.024.145.414)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	180.000.000	180.000.000
- Nguyên giá	228		315.000.000	315.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(135.000.000)	(135.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	1.081.899.063	1.081.899.063
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	42.336.935
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	42.336.935
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		172.135.450.102	206.537.903.889

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		85.498.041.182	121.524.550.832
I. Nợ ngắn hạn	310		83.343.941.182	119.595.450.832
2. Phải trả cho người bán	312		71.172.935.444	110.052.649.720
3. Người mua trả tiền trước	313		147.245.468	96.327.465
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	3.691.631.797	3.698.720.480
5. Phải trả công nhân viên	315		4.770.550.170	3.143.881.270
6. Chi phí phải trả	316	11	3.230.563.220	1.446.076.638
7. Phải trả nội bộ	317		-	479.104.933
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	12	331.015.083	574.601.947
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	104.088.379
II. Nợ dài hạn	330		2.154.100.000	1.929.100.000
3. Phải trả dài hạn khác	333	13	2.154.100.000	1.929.100.000
B. NGUỒN VỐN	400		86.637.408.920	85.013.353.057
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	86.637.408.920	85.013.353.057
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.145.619.323	9.315.412.774
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.906.763.356	2.560.863.356
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.902.394.869	2.556.494.869
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		10.682.631.372	10.580.582.058
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		172.135.450.102	206.537.903.889

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý		79.674.450	79.674.450

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Người lập



Đặng Thành Công

Kế toán trưởng



Đinh Xuân Cầm



Ngô Đức Lưu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	1.003.391.320.357	1.033.770.904.320
2. Các khoản giảm trừ	02	15	6.617.152.400	2.247.929.760
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	15	996.774.167.957	1.031.522.974.560
4. Giá vốn hàng bán	11	16	938.808.333.045	986.443.326.488
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57.965.834.912	45.079.648.072
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	2.625.588.450	2.561.514.550
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	18	25.951.080.491	23.852.945.856
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	31.951.745.958	14.327.831.995
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.688.596.913	9.460.384.771
11. Thu nhập khác	31	20	28.066.246.026	28.794.977.918
12. Chi phí khác	32	21	21.704.002.005	24.091.919.945
13. Lợi nhuận khác	40		6.362.244.021	4.703.057.973
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.050.840.934	14.163.442.744
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	2.030.885.071	3.582.860.686
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.019.955.863	10.580.582.058
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	1.170	1.763

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Người lập

Đặng Thành Công

Kế toán trưởng

Đinh Xuân Cầm



Giám đốc

Ngô Đức Lưu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.050.840.934	14.163.442.744
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	651.062.639	666.533.493
- Các khoản dự phòng	03	19.671.301.102	2.088.810.366
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.625.588.450)	(2.561.514.550)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26.747.616.225	14.357.272.053
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(4.036.353.459)	(8.437.822.728)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	1.761.376.188	1.443.996.271
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(34.302.763.528)	(15.856.240.305)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước và khác	12	42.336.935	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.879.542.814)	(1.993.522.460)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	354.000.000	535.360.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(828.988.379)	(990.536.935)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.142.318.832)	(10.941.494.104)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(310.536.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.625.588.450	2.561.514.550
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.625.588.450	2.250.978.550
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.800.000.000)	(6.011.740.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.800.000.000)	(6.011.740.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(16.316.730.382)	(14.702.255.554)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	92.975.213.944	107.677.469.498
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	76.658.483.562	92.975.213.944

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Người lập



Đặng Thành Công

Kế toán trưởng



Đinh Xuân Cẩm



Ngô Đức Lưu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vật tư Kỹ thuật xi măng thành công ty cổ phần theo Quyết định số 803/QĐ-BXD ngày 28 tháng 05 năm 2007 của Bộ Xây dựng. Vốn điều lệ của Công ty là 60 tỷ đồng, tương ứng với 6.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TMX.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 348 Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội. Công ty có chi nhánh tại Thái Nguyên và các văn phòng đại diện tại Lào Cai, Vĩnh Phúc, Phú Thọ và Yên Bái.

Đơn vị trực thuộc	Công ty con	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh số 1	Số 334, đường Ngọc Thụy, tổ 18, phường Ngọc Thụy, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	Bán xi măng
Chi nhánh số 2	Số 11, Ngõ 122, phố Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Bán xi măng
Chi nhánh số 3	Số 73, phố Đặng Xuân Bảng, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội	Bán xi măng
Chi nhánh số 4	Số 116, Ngõ 203, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	Bán xi măng
Chi nhánh số 5	Số 11C, Ngõ 1, Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội	Bán xi măng
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 56, Đường Phú Xá, Tổ 15, Phường Phú Xá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	Bán xi măng

Văn phòng đại diện	Công ty con	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng tại Lào Cai	Số 179 Đường Nhạc Sơn, Phường Cốc Lếu, TP. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	Quản lý khách hàng trên địa bàn
Văn phòng tại Vĩnh Phúc	Nhà số 357, Đường Mê Linh, Phường Liên Bảo, TP. Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Quản lý khách hàng trên địa bàn
Văn phòng tại Phú Thọ	Nhà số 2246, Đại Lộ Hùng Vương, Phường Văn Cơ, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Quản lý khách hàng trên địa bàn
Văn phòng tại Yên Bái	Tổ 10, Phường Yên Ninh, TP. Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	Quản lý khách hàng trên địa bàn

Ngành nghề kinh doanh chính

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105694 thay đổi lần thứ 6 ngày 26/01/2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, ngành nghề hoạt động chính của công ty bao gồm:

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Đại lý du lịch;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ gia, bao bì (phục vụ sản xuất xi măng, dân dụng và công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện máy, điện lạnh, ô tô, xe máy, xe đạp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hành khách đường sắt;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức ghi sổ kế toán: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Chế độ kế toán mới ban hành

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”). Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 trở đi thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các hướng dẫn kế toán khác có liên quan. Ban Giám đốc Công ty sẽ xem xét và đánh giá ảnh hưởng (nếu có) của các hướng dẫn này để điều chỉnh việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán tiếp theo phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, vàng tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải	3 - 8
Dụng cụ quản lý	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/12/2014 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% (Năm 2013 là 25%). Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.394.320.700	3.229.749.500
Tiền gửi ngân hàng	59.264.162.862	69.745.464.444
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	<u>76.658.483.562</u>	<u>92.975.213.944</u>

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo các hợp đồng ủy thác quản lý vốn.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải thu về khuyến mại của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	904.979.230	1.161.371.108
Phải thu về khuyến mại của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	-	266.197.940
Phải thu thuế Thu nhập cá nhân	109.165.964	302.751.168
Tiền nộp làm chứng nhận quyền sử dụng đất	101.368.908	101.368.908
Tiền án phí khởi kiện về công nợ chưa được thu hồi	82.000.000	119.780.600
Phải thu tiền lãi chậm trả của khách hàng	-	364.609.750
Phải thu khác	56.925.348	24.202.782
Cộng	<u>1.254.439.450</u>	<u>2.340.282.256</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	5.850.722.830	6.736.794.870
Hàng hóa	337.603.676	1.212.907.824
Cộng	<u>6.188.326.506</u>	<u>7.949.702.694</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	<u>6.188.326.506</u>	<u>7.949.702.694</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	16.523.490.737	1.825.067.281	552.684.804	18.901.242.822
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	16.523.490.737	1.825.067.281	552.684.804	18.901.242.822
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	12.329.223.697	1.326.549.145	368.372.572	14.024.145.414
Khấu hao trong năm	518.756.615	117.078.756	15.227.268	651.062.639
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	12.847.980.312	1.443.627.901	383.599.840	14.675.208.053
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2014	4.194.267.040	498.518.136	184.312.232	4.877.097.408
Tại ngày 31/12/2014	3.675.510.425	381.439.380	169.084.964	4.226.034.769
Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng	4.816.346.607	888.437.186	131.721.958	5.836.505.751

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	180.000.000	135.000.000	315.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	180.000.000	135.000.000	315.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	-	135.000.000	135.000.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	-	135.000.000	135.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	180.000.000	-	180.000.000
Tại ngày 31/12/2014	180.000.000	-	180.000.000
Nguyên giá TSCĐ vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng	-	135.000.000	135.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Dự án chung cư cao tầng Giáp Nhị (1)	881.899.063	881.899.063
Dự án khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (2)	200.000.000	200.000.000
Cộng	<u>1.081.899.063</u>	<u>1.081.899.063</u>

(1) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m² đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

(2) Theo Hợp đồng tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM - QLDA ngày 26/02/2011, Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC) đã thống nhất việc lập dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy. Tuy nhiên, UBND Quận Hai Bà Trưng không đồng ý xây dựng chung cư cao tầng, chỉ chấp nhận chuyển đổi khu đất sang xây dựng công trình dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc với quy mô thấp tầng.

Ngày 03/04/2013, theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 209/BB-HĐQT, Công ty đã quyết định tạm dừng đầu tư 02 dự án nêu trên trong thời gian 3 năm.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	805.417.199	207.247.434
Thuế thu nhập doanh nghiệp	309.202.943	2.157.860.686
Thuế thu nhập cá nhân	-	13.219.405
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.577.011.655	1.320.392.955
Cộng	<u>3.691.631.797</u>	<u>3.698.720.480</u>

Công ty ghi nhận tiền thuê đất hàng năm theo thông báo tạm thu tiền thuê đất của cơ quan thuế và không ghi nhận phần được tạm miễn giảm tiền thuê đất phải nộp hàng năm đối với những lô đất chưa ký được hợp đồng thuê đất với Nhà nước (bao gồm lô đất số 122 Vĩnh Tuy và số 348 Giải Phóng). Số tiền thuê đất Công ty đã ghi nhận có thể thay đổi khi Công ty ký được hợp đồng thuê đất và nhận được thông báo chính thức về tiền thuê đất phải nộp đối với hai lô đất trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí bán hàng	930.575.344	952.378.791
Trích trước chi phí thưởng tiêu thụ xi măng Bút Sơn năm 2014	1.479.952.000	-
Chi phí phải trả khác	820.035.876	493.697.847
Cộng	<u>3.230.563.220</u>	<u>1.446.076.638</u>

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	8.017.810
Bảo hiểm xã hội	119.541.019	99.276.836
Cổ tức phải trả	-	149.415.740
Các khoản phải trả phải nộp khác	211.474.064	317.891.561
Cộng	<u>331.015.083</u>	<u>574.601.947</u>

13. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.154.100.000	1.929.100.000
Cộng	<u>2.154.100.000</u>	<u>1.929.100.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc VCSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại 01/01/2013	60.000.000.000	8.366.000.000	2.137.368.487	2.133.000.000	8.469.897.381	81.106.265.868
Lãi trong năm	-	-	-	10.580.582.058	10.580.582.058	10.580.582.058
Phân phối lợi nhuận	-	949.412.774	423.494.869	423.494.869	(8.469.897.381)	(6.673.494.869)
Tại 31/12/2013	60.000.000.000	9.315.412.774	2.560.863.356	2.556.494.869	10.580.582.058	85.013.353.057
Tăng trong năm	-	830.206.549	345.900.000	345.900.000	7.019.955.863	8.541.962.412
Lãi trong năm	-	-	-	-	7.019.955.863	7.019.955.863
Tăng do trích lập các quỹ	-	830.206.549	345.900.000	345.900.000	-	1.522.006.549
Giảm trong năm	-	-	-	-	6.917.906.549	6.917.906.549
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	6.917.906.549	6.917.906.549
Tại 31/12/2014	60.000.000.000	10.145.619.323	2.906.763.356	2.902.394.869	10.682.631.372	86.637.408.920

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2014		Tại ngày 01/01/2014	
	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	35.786.140.000	59,64%	35.786.140.000	59,64%
Các cổ đông khác	24.213.860.000	40,36%	24.213.860.000	40,36%
Cộng	60.000.000.000	100%	60.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu thường	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu thường	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

Phân phối lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	10.580.582.058	8.469.897.381
Lợi nhuận tăng trong năm	7.019.955.863	10.580.582.058
Lợi nhuận giảm trong năm	6.917.906.549	8.469.897.381
Chi trả cổ tức	4.800.000.000	6.000.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	830.206.549	949.412.774
Trích quỹ dự phòng tài chính (5% lợi nhuận sau thuế)	345.900.000	423.494.869
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (5% lợi nhuận sau thuế)	345.900.000	423.494.869
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (5% lợi nhuận sau thuế)	345.900.000	423.494.869
Trích quỹ thưởng ban điều hành	250.000.000	250.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	10.682.631.372	10.580.582.058

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Nghị quyết số 282/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

15. DOANH THU

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xi măng	995.371.383.160	1.023.619.134.902
Doanh thu cho thuê bất động sản	8.019.937.197	10.140.905.478
Doanh thu khác	-	10.863.940
Cộng	<u>1.003.391.320.357</u>	<u>1.033.770.904.320</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	6.617.152.400	2.247.929.760
Doanh thu thuần	<u>996.774.167.957</u>	<u>1.031.522.974.560</u>

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	931.320.700.415	978.276.291.786
Giá vốn dịch vụ thuê bất động sản	7.487.632.630	8.167.034.702
Cộng	<u>938.808.333.045</u>	<u>986.443.326.488</u>

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi Ngân hàng	2.625.588.450	2.561.514.550
Cộng	<u>2.625.588.450</u>	<u>2.561.514.550</u>

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	9.913.174.240	10.620.552.628
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	458.507.000	472.212.726
Chi phí khấu hao	79.288.884	66.010.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.489.301.106	5.503.941.218
Chi phí bằng tiền khác	7.010.809.261	7.190.228.895
Cộng	<u>25.951.080.491</u>	<u>23.852.945.856</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên	6.984.739.854	5.875.669.685
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	970.508.266	856.311.786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	245.478.084	269.386.440
Thuế, phí lệ phí	174.190.563	779.879.509
Chi phí dự phòng	19.671.301.102	2.088.810.366
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.218.668.530	2.219.209.391
Chi phí bằng tiền khác	2.686.859.559	2.238.564.818
Cộng	31.951.745.958	14.327.831.995

20. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Nhận khuyến mãi, hỗ trợ từ các nhà máy xi măng	21.412.510.160	26.469.969.513
Thu nhập khác	6.653.735.866	2.325.008.405
Cộng	28.066.246.026	28.794.977.918

21. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí khuyến mãi, hỗ trợ cho khách hàng	21.412.510.160	23.626.878.036
Chi phí khác	291.491.845	465.041.909
Cộng	21.704.002.005	24.091.919.945

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	9.050.840.934	14.163.442.744
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	180.454.845	168.000.000
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	180.454.845	168.000.000
Thu nhập chịu thuế	9.231.295.779	14.331.442.744
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.030.885.071	3.582.860.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.019.955.863	10.580.582.058
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.170	1.763

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.429.015.266	1.328.524.512
Chi phí nhân công	20.907.882.693	21.658.352.965
Chi phí khấu hao tài sản	651.062.639	666.533.493
Chi phí dự phòng	19.671.301.102	2.088.810.366
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.707.969.636	7.723.150.609
Chi phí khác bằng tiền	9.871.859.383	10.208.673.222
Cộng	62.239.090.719	43.674.045.167

25. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan

Phải trả	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	226.312.164	479.104.933
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	54.034.862.862	75.740.136.977
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	2.040.844.321	2.419.707.267
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	10.827.681.432	29.424.795.035
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	1.290.429.432	1.687.184.732
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	200.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan

Mua hàng	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	799.023.322	827.244.129
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	632.985.942.338	609.155.098.025
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	18.390.926.826	16.183.558.388
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	240.022.004.357	314.586.793.363
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	200.000.000	500.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	13.730.222.461	17.855.008.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Nhận hàng khuyến mại, hỗ trợ	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	18.345.790.152	17.179.053.209
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	492.371.808	538.420.060
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	2.387.158.200	5.036.527.782
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	124.892.382
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	2.862.891.200	3.578.614.000
Thu nhập của Ban giám đốc và HĐQT	1.447.575.000	1.306.697.300

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản phải trả trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2014	Giá trị ghi sổ 01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.658.483.562	92.975.213.944
Phải thu khách hàng và phải thu khác	83.313.205.298	99.164.214.745
Tài sản tài chính khác	10.500.000	-
Cộng	159.982.188.860	192.139.428.689
	Giá trị ghi sổ 31/12/2014	Giá trị ghi sổ 01/01/2014
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	71.503.950.527	110.627.251.667
Chi phí phải trả	3.230.563.220	1.446.076.638
Công nợ tài chính khác	2.154.100.000	1.929.100.000
Cộng	76.888.613.747	114.002.428.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Ngoài việc thực hiện các biện pháp dự phòng rủi ro theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính đối với các khoản phải thu khó đòi, các khoản đầu tư bị tổn thất, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động về giá trên thị trường. Rủi ro thị trường bị ảnh hưởng bởi các loại: Rủi ro tỷ giá ngoại tệ, rủi ro giá cả khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá trên thị trường.

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2014 là 29.827.432.044 đồng (tại ngày 01/01/2014 là 10.156.130.942 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được tương ứng với nguồn vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh (bao gồm cả gốc và lãi) và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận và được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	71.503.950.527	-	71.503.950.527
Chi phí phải trả	3.230.563.220	-	3.230.563.220
Công nợ tài chính khác	2.154.100.000	-	2.154.100.000
Tại 01/01/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	110.627.251.667	-	110.627.251.667
Chi phí phải trả	1.446.076.638	-	1.446.076.638
Công nợ tài chính khác	1.929.100.000	-	1.929.100.000

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính (bao gồm cả lãi từ các tài sản đó, nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.658.483.562	-	76.658.483.562
Phải thu khách hàng và phải thu khác	83.313.205.298	-	83.313.205.298
Tài sản tài chính khác	10.500.000	-	10.500.000
Tại 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.975.213.944	-	92.975.213.944
Phải thu khách hàng và phải thu khác	99.164.214.745	-	99.164.214.745

Đo lường theo giá trị hợp lý

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy giá trị ghi sổ của các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty có thể khác biệt với giá trị hợp lý (theo giá thị trường).

Hiện tại, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình do đang chờ Bộ Tài chính có văn bản hướng dẫn việc xác định và trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính.

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu đã được điều chỉnh hồi tố theo kết luận của Cơ quan Kiểm toán Nhà nước ngày 30/05/2013, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót. Cụ thể các thay đổi như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 01/01/2014		
		Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Tài sản				
Các khoản phải thu khác	135	1.975.672.506	2.340.282.256	364.609.750
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(10.232.299.906)	(10.156.130.942)	76.168.964
Nguồn vốn				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.413.135.548	3.698.720.480	(714.415.068)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	3.053.083.674	574.601.947	(2.478.481.727)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	133.088.379	104.088.379	(29.000.000)
Lợi nhuận chưa phân phối	420	6.917.906.549	10.580.582.058	3.662.675.509

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Số liệu năm 2013		
		Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán	11	988.378.633.392	986.443.326.488	(1.935.306.904)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	20	43.144.341.168	45.079.648.072	1.935.306.904
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14.433.000.959	14.327.831.995	(105.168.964)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	7.419.908.903	9.460.384.771	2.040.475.868
Thu nhập khác	31	25.951.886.441	28.794.977.918	2.843.091.477
Lợi nhuận khác	40	1.859.966.496	4.703.057.973	2.843.091.477
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	9.279.875.399	14.163.442.744	4.883.567.345
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.361.968.850	3.582.860.686	1.220.891.836
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	6.917.906.549	10.580.582.058	3.662.675.509

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Người lập



Đặng Thành Công

Kế toán trưởng



Đinh Xuân Cẩm



Giám đốc

Ngô Đức Lưu

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~277~~/TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2014
 so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2014 so với cùng kỳ năm trước như sau:

I. Số liệu:

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013	Chênh lệch giảm	So sánh giảm
Lợi nhuận sau thuế	7.019.955.863	10.580.582.058	3.560.626.195	33,65%

II. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế năm 2014 giảm 3.560.626.195 đồng, tương ứng giảm 33,65% so với năm 2013 do một số nguyên nhân như sau:

1. Do kiến nghị điều chỉnh số liệu trên sổ sách kế toán năm 2013 của Kiểm toán Nhà Nước:

- Điều chỉnh tăng lợi nhuận khoản tiền thuê đất chưa nộp của năm 2012 1.935.306.904 đồng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi một đơn vị không đủ điều kiện là 76.168.964 đồng, chi phí quà tặng hạch toán không đúng nguồn là 29.000.000 đồng.

- Thu nhập khác tăng 2.843.091.477 đồng điều chỉnh số tiền khuyến mại của các Công ty sản xuất phát sinh tháng 12 năm 2013 Công ty đã hạch toán vào tháng 01 năm sau là 2.478.481.727 đồng; và tiền phạt chậm trả phải thu của các cửa hàng, khách hàng năm 2013 là 364.609.750 đồng.

2. Một số nguyên nhân khác:

- Chi phí bán hàng năm 2014 tăng so với cùng kỳ năm 2013 do nguyên nhân cạnh tranh thị trường để bán hàng Công ty đã phải tăng thêm mức khoán chi phí bán hàng cho nhân viên bán hàng, chiết khấu giảm giá cho các đại lý bán hàng cho Công ty.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2014 tăng so với cùng kỳ năm 2013 do Công ty đã trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi.

- Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng và kho giảm so với cùng kỳ năm 2013 do Công ty đã bàn giao lại các kho tại khu vực Vĩnh Tuy trước kia được Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam cho Công ty mượn để tận dụng dự trữ xi măng và một phần khai thác cho thuê kho.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.



GIÁM ĐỐC

Ngô Đức Lưu

Số: **276** /TMXM-TCKT
V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2014.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.
2. Mã chứng khoán: TMX.
3. Trụ sở chính: Số 348 đường Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.
4. Điện thoại: 0438642408 Số Fax: 0438642586
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Kim Phương.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng được lập ngày 30 tháng 03 năm 2015, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Phú bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% Lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm ngoái) kèm theo văn bản giải trình.
7. Địa chỉ đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính năm 2014: www.cement-t.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư. ✓



Ngô Đức Lưu